

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Số: **2099** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày **09** tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Dự toán kinh phí lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn cơ chế tài chính và mức kinh phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 424/TTr-SKHĐT ngày 04/9/2020 về việc phê duyệt Dự toán kinh phí lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Ý kiến về dự toán kinh phí lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Sở Tài chính tại Công văn số 2217/STC-TCĐT ngày 18/8/2020; Ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định dự toán kinh phí lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại cuộc họp ngày 27/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán kinh phí lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Cơ quan lập quy hoạch: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk.

3. Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch tỉnh: 66.397.364.000 đồng (Sáu mươi sáu tỷ, ba trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi bốn ngàn đồng). Trong đó:

3.1. Dự toán kinh phí lập Nhiệm vụ quy hoạch tỉnh: 596.800.000 đồng (đã được phê duyệt tại Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

3.2. Dự toán kinh phí lập Quy hoạch tỉnh: 65.800.564.000 đồng, gồm:

- Chi phí trực tiếp cho hoạt động lập quy hoạch tỉnh: 21.199.206.000 đồng;
- Chi phí lập nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh: 36.479.968.000 đồng;
- Chi phí gián tiếp cho hoạt động lập quy hoạch tỉnh: 4.051.799.000 đồng;

- Chi phí xây dựng Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược: 495.570.000 đồng;
- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và kiểm toán độc lập: 462.695.000 đồng;
- Chi phí dự phòng (5%): 3.111.327.000 đồng;

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

4. Nguồn vốn lập quy hoạch: Vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, khẩn trương triển khai thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của pháp luật; tham mưu bố trí từ nguồn vốn đầu tư công để thực hiện lập Quy hoạch tỉnh Đắc Lắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, báo cáo UBND tỉnh; đồng thời sử dụng kinh phí và thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (bc);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Các Phòng thuộc VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (ĐUC 15 b).

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC:
DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số **2099/QĐ-UBND** ngày **09** /9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Chi phí			Ghi chú
		Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế	
	TỔNG CHI PHÍ (A + B)			66.397.364	
A	CHI PHÍ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH			596.800	Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh
B	CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH	59.860.758	5.939.806	65.800.564	
I	Chi phí trực tiếp cho hoạt động lập quy hoạch	19.272.005	1.927.201	21.199.206	
1	Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu	1.232.215	123.222	1.355.437	
2	Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương	856.680	85.668	942.348	
3	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn	3.304.000	330.400	3.634.400	
4	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh	836.670	83.667	920.337	
5	Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh	223.020	22.302	245.322	
6	Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động	650.180	65.018	715.198	
7	Xây dựng các nội dung cụ thể theo Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch	1.486.800	148.680	1.635.480	
8	Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	1.138.600	113.860	1.252.460	

STT	Nội dung	Chi phí			Ghi chú
		Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế	
9	Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	345.740	34.574	380.314	
10	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	905.060	90.506	995.566	
11	Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh	188.800	18.880	207.680	
12	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	224.200	22.420	246.620	
13	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	345.740	34.574	380.314	
14	Xây dựng danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện	355.180	35.518	390.698	
15	Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	495.600	49.560	545.160	
16	Xây dựng hệ thống bản đồ	3.886.920	388.692	4.275.612	
17	Xây dựng báo cáo quy hoạch	1.593.000	159.300	1.752.300	
18	Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch tỉnh	377.600	37.760	415.360	
19	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch	826.000	82.600	908.600	
II	Chi phí lập nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh	33.163.607	3.316.361	36.479.968	
1	Nội dung đề xuất các ngành/phân ngành tích hợp vào quy hoạch tỉnh	18.500.488	1.850.049	20.350.537	
1.1	Đánh giá tiềm năng và lợi thế đặc thù, nổi trội của tỉnh Đắk Lắk cho phát triển kinh tế, xã hội. Định hướng khai thác tiềm năng và lợi thế trong giai đoạn 2021-2030	623.963	62.396	686.359	

STT	Nội dung	Chi phí			Ghi chú
		Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế	
1.2	Thực trạng và xây dựng phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (bao gồm cả phương hướng phát triển các vùng nông nghiệp tập trung chuyên canh ứng dụng công nghệ cao) tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	623.963	62.396	686.359	
1.3	Thực trạng và định hướng phát triển dịch vụ - thương mại tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	623.963	62.396	686.359	
1.4	Thực trạng và phương án phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hệ thống các khu, cụm công nghiệp tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	623.963	62.396	686.359	
1.5	Thực trạng và định hướng phát triển du lịch, hình thành khu, cụm, chuỗi phát triển du lịch trọng điểm của tỉnh Đắk Lắk gắn với tổng thể du lịch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	623.963	62.396	686.359	
1.6	Thực trạng và định hướng phát triển cụm ngành chủ lực tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030	623.963	62.396	686.359	
1.7	Thực trạng và định hướng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030	436.774	43.677	480.451	
1.8	Thực trạng và định hướng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	436.774	43.677	480.451	
1.9	Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	935.944	93.594	1.029.538	

STT	Nội dung	Chi phí			Ghi chú
		Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế	
1.10	Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	935.944	93.594	1.029.538	
1.11	Thực trạng và phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	623.963	62.396	686.359	
1.12	Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	935.944	93.594	1.029.538	
1.13	Thực trạng và định hướng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	436.774	43.677	480.451	
1.14	Thực trạng và định hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin... trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	935.944	93.594	1.029.538	
1.15	Thực trạng và phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, phương án tăng cường năng lực của tỉnh Đắk Lắk để tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	436.774	43.677	480.451	
1.16	Thực trạng và định hướng phát triển hệ thống cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	436.774	43.677	480.451	

STT	Nội dung	Chi phí			Ghi chú	
		Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế		
1.17	Thực trạng và định hướng phát triển đường thủy nội địa liên kết với vùng trong giai đoạn 2021-2030	935.944	93.594	1.029.538		
1.18	Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	935.944	93.594	1.029.538		
1.19	Thực trạng và phương hướng bố trí không gian và định hướng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	935.944	93.594	1.029.538		
1.20	Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, vùng liên huyện tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	1.247.925	124.793	1.372.718		
1.21	Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	499.170	49.917	549.087		
1.22	Phương án quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	499.170	49.917	549.087		
1.23	Thực trạng và phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	499.170	49.917	549.087		
1.24	Thực trạng và phương án phát triển các khu xử lý chất thải, khu nghĩa trang liên huyện	935.944	93.594	1.029.538		
1.25	Thực trạng và định hướng phát triển các vùng khó khăn, khu vực biên giới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	935.944	93.594	1.029.538		

STT	Nội dung	Chi phí			Ghi chú
		Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế	
1.26	Thực trạng và định hướng phát triển vùng đặc biệt về quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong giai đoạn 2021-2030	779.953	77.995	857.948	
2	Nội dung đề xuất vùng liên huyện, vùng huyện tích hợp vào quy hoạch tỉnh	1.247.925	124.793	1.372.718	
2.1	Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	1.247.925	124.793	1.372.718	
3	Nội dung đề xuất cấp huyện tích hợp vào quy hoạch tỉnh	13.415.194	1.341.519	14.756.713	
3.1	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột và vùng phụ cận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	1.247.925	124.793	1.372.718	
3.2	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn Thị xã Buôn Hồ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1.091.934	109.193	1.201.128	
3.3	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Buôn Đôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	935.944	93.594	1.029.538	
3.4	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Cư Kuin đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	935.944	93.594	1.029.538	

STT	Nội dung	Chi phí			Ghi chú
		Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế	
3.5	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Cư M'gar đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	935.944	93.594	1.029.538	
3.6	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Ea H'leo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	779.953	77.995	857.948	
3.7	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Ea Kar đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	779.953	77.995	857.948	
3.8	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Ea Súp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	935.944	93.594	1.029.538	
3.9	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Krông Ana đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	935.944	93.594	1.029.538	
3.10	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Krông Bông đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	779.953	77.995	857.948	
3.11	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Krông Búk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	779.953	77.995	857.948	

STT	Nội dung	Chi phí			Ghi chú
		Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế	
3.12	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Krông Năng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	779.953	77.995	857.948	
3.13	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Krông Pắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	935.944	93.594	1.029.538	
3.14	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	779.953	77.995	857.948	
3.15	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện M'Đrăk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	779.953	77.995	857.948	
III	Chi phí gián tiếp cho hoạt động lập quy hoạch	3.683.454	368.345	4.051.799	
1	Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn	167.013	16.701	183.714	
2	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch	493.400	49.340	542.740	
3	Chi phí thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch	506.160	50.616	556.776	
4	Công bố Quy hoạch	187.920	18.792	206.712	
5	Chi phí khảo sát	355.000	35.500	390.500	
6	Chi phí quản lý chung	1.973.961	197.396	2.171.357	
IV	Chi phí xây dựng Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	450.518	45.052	495.570	
V	Chi phí kiểm toán, quyết toán	462.695		462.695	
1	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	169.756		169.756	

STT	Nội dung	Chi phí			Ghi chú
		Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế	
2	Chi phí kiểm toán độc lập	292.939		292.939	
VI	Chi phí dự phòng (5% chi phí)	2.828.479	282.848	3.111.327	